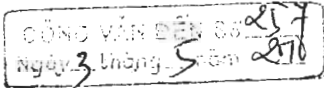


Số: 13 /2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức thu một phần viện phí và thu phí các dịch vụ thực hiện tại các Trạm Y tế xã, phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của Liên Bộ Y tế - Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BYT ngày 14/8/2009 của Bộ Y tế ban hành danh mục dịch vụ kỹ thuật phục hồi chức năng và số ngày bình quân một đợt điều trị của một số bệnh, nhóm bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 39/TTr-STC ngày 05 tháng 02 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu một phần viện phí và thu phí các dịch vụ thực hiện tại các Trạm Y tế xã, phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh (chi tiết các nội dung và mức thu theo phụ lục đính kèm);

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. / *ore*

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, Y tế, Tư pháp;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Đắk Lắk; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, VHXH, TCTM (N-TM).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư



DANH MỤC

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ VÀ THU PHÍ DỊCH VỤ THỰC HIỆN TẠI CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG VÀ THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND, ngày 04/ 5/2010 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Mức thu
A	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH & KIỂM TRA SỨC KHỎE	
1	Khám lâm sàng chung ; khám chuyên khoa	2.000
B	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH (Chưa tính dịch vụ kỹ thuật)	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	6.000
3	Ngày giường bệnh nội khoa :	3.000
C	CÁC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT & XÉT NGHIỆM	
I	Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi, điều trị bằng tia xạ	
1	Thông đài	6.000
2	Thụt tháo phân	6.000
3	Mở rộng miệng lỗ sáo	28.000
II	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng	
1	Châm cứu	5.000
2	Điện châm	10.000
3	Thủy châm (không kê tiền thuốc)	10.000
4	Chôn chỉ	15.000
5	Xoa bóp, bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	15.000
6	Giao thoa	6.000
7	Bàn kéo	14.000
8	Bồn xoáy	6.000
9	Tập do liệt thần kinh trung ương	7.000
10	Tập do cứng khớp	7.000
11	Tập do liệt ngoại biên	6.000
12	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	8.000
13	Chẩn đoán điện	5.000
14	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	14.000
15	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	6.500
16	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	3.000
17	Tập với xe đạp tập	3.000
18	Tập với hệ thống ròng rọc	3.000
19	Thủy trị liệu (cả thuốc)	40.000
20	Vật lý trị liệu hô hấp	6.000
21	Vật lý trị liệu chỉnh hình	7.000
22	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	6.500

23	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	7.000
24	Tập dưỡng sinh	2.000
25	Xoa bóp bằng máy	5.500
26	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	20.000
27	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	30.000
28	Xông hơi	10.000
29	Giác hơi	8.000
30	Bó êm căng tay	4.500
31	Bó êm căng chân	5.000
32	Bó êm đùi	8.000
	Ngoài Thông tư 14 và Thông tư 03	
33	Cứu các loại/lần	7.000
III	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa	
1	Ngoại khoa	
1.1	Thay băng /cắt chỉ/ tháo bột	10.000
1.2	VT phần mềm tổn thương nông (dưới 10cm)	25.000
1.3	VT phần mềm tổn thương nông (trên 10cm)	40.000
1.4	VT phần mềm tổn thương sâu (dưới 10cm)	40.000
1.5	VT phần mềm tổn thương sâu (trên 10cm)	50.000
1.6	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da tổ chức dưới da	45.000
1.7	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	15.000
1.8	Cắt Phymosis	50.000
1.9	Nắn trật khớp khuỷu/khớp xương đòn	40.000
1.10	Nắn trật khớp vai	50.000
1.11	Nắn trật khớp khuỷu/khớp cổ chân/khớp gối	40.000
1.12	Nắn trật khớp háng	75.000
1.13	Nắn, bó bột xương cẳng chân	50.000
1.14	Nắn, bó bột xương cánh tay	50.000
1.15	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay	40.000
1.16	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay	40.000
2	Sản phụ khoa	
2.1	Hút điều hoà kinh nguyệt	20.000
2.2	Nạo sót rau/nạo buồng TC XN GPBL	40.000
2.3	Đẻ thường	120.000
2.4	Đẻ khó	150.000
2.5	Trích Áp xe tuyến vú	40.000
2.6	Làm thuốc âm đạo	3.500
2.7	Hút thai dưới 12 tuần	55.000
2.8	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	10.000
a	Khâu vòng cổ tử cung	55.000
b	Tháo vòng khó	50.000
3	Mắt	
3.1	Thử thị thực đơn giản	4.000
3.2	Thông lệ đạo một mắt	10.000



3.3	Thông lệ đặc 2 mắt	15.000
3.4	Lấy dị vật kết mạc một mắt	7.500
3.5	Chích chập/ lẹo	20.000
3.6	Đo thị lực khách quan	30.000
3.7	Đánh bờ mi	6.000
3.8	Chữa bóng mắt do hàn điện	7.000
3.9	Rửa cùng đồ một mắt	10.000
3.10	Nặn tuyến bờ mi	8.000
3.11	Đốt lông xiêu	10.000
4	Tai mũi họng	
4.1	Lấy dị vật trong tai	15.000
4.2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	15.000
4.3	Lấy dị vật thực quản đơn giản	50.000
4.4	Lấy dị vật thanh quản	60.000
4.5	Mở cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ	35.000
4.6	Lấy dị vật họng	12.000
4.7	Nhét bắc mũi trước cầm máu	15.000
4.8	Nhét bắc mũi sau cầm máu	30.000
4.9	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	9.000
5	Răng hàm mất	
5.1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	3.000
5.2	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	4.000
5.3	Nhổ răng vĩnh viễn khó, nhiều chân	8.000
5.4	Trích áp xe viêm quanh răng	20.000
5.5	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc(1 lần)	20.000
6	Các phẫu thuật hàm mặt	
6.1	Vết thương phần mềm nông < 5cm	40.000
6.2	Vết thương phần mềm nông > 5cm	40.000
6.3	Vết thương phần mềm sâu < 5cm	50.000
6.4	Vết thương phần mềm sâu > 5cm	70.000
7	Phẫu thuật	
7.1	Thủ thuật (Tùy theo phân loại áp dụng theo phần II Quyết định 850)	
a	Thủ thuật loại 2 theo QĐ 2590	80.000
b	Thủ thuật loại 3 theo QĐ 2590	50.000
IV	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC – MIỄN DỊCH	
1.1	Công thức máu	9.000
1.2	Máu lắng.	6.000
1.3	Định nhóm ABO.	6.000
1.4	Thời gian máu chảy.	3.000
1.5	Thời gian máu đông (Milian/ -White).	3.000
1.6	Cơ cục máu.	6.000
1.7	Thời gian Quick.	6.000

1.8	Xác định nồng độ cồn trong máu.	30.000
1.9	Xác định Bacturate trong máu.	30.000
1.10	Tìm KST sốt rét trong máu.	6.000
1.11	Cấy máu + Kháng sinh đồ.	30.000
2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
2.1	Soi tươi tìm vi khuẩn	9.000
2.2	Nuôi cấy phân lập	15.000
2.3	Kháng sinh đồ	15.000
3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
3.1	Xác định mỡ trong phân	30.000
3.2	Xác định máu trong phân	6.000
3.3	Soi tìm ký sinh trùng hay trứng KST sau khi làm kỹ thuật phong phú.	12.000
3.4	Nuôi cấy phân lập.	15.000
3.5	Kháng sinh đồ.	15.000
4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ. (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy ...)	
4.1	VI KHUẨN – KÝ SINH TRÙNG HỌC	
a	Soi tươi	9.000
b	Soi có nhuộm tiêu bản	12.000
c	Nuôi cấy	15.000
4.2	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	
a	Đếm tế bào phân loại	6.000
4.3	XÉT NGHIỆM HÓA HỌC	
4.4	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ	
a	Xử lý và đọc các tiêu bản sinh thiết.	9.000
5	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT	
5.1	Điện tâm đồ	12.000
5.2	Chức năng hô hấp	15.000
6	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
6.1	CHẨN ĐOÁN BẰNG SIÊU ÂM	
a	Siêu âm ổ bụng, trắng đen các loại	20.000
6.2	CHIẾU CHỤP X QUANG	
6.2.1	CHỤP X QUANG CÁC CHI	
a	Các đốt ngón tay hay ngón chân	10.000
b	Bàn tay/ cổ tay/ cẳng tay/ Khửu tay/ Cánh tay	20.000
c	Bàn-Cổ tay-1/2 dưới cẳng tay, 1/2 trên cẳng tay- Khuỷu tay	20.000
d	Khuỷu tay-Cánh tay	20.000
đ	Bàn chân-cổ chân-1/2 dưới cẳng chân	20.000
e	½ trên cẳng chân gối/ khớp gối/ Đùi	20.000
f	Khớp vai/ kể cả xương đòn và xương bả vai	20.000



g	Khớp háng	20.000
h	Khung chậu	20.000
6.2.2 CHỤP X QUANG VÙNG ĐẦU		
a	Xương sọ (vòm sọ) thẳng nghiêng	20.000
b	Các xoang	20.000
c	Xương chũm, mỏm châm	20.000
d	Xương đá các tư thế	20.000
đ	Các xương mắt (hốc mắt, xoang hàm, xoang trán)	20.000
e	Các khớp thái dương hàm	20.000
f	Chụp ổ răng	10.000
6.2.3 CHỤP X QUANG CỘT SỐNG		
a	Các đốt sống cổ	20.000
b	Các đốt sống ngực	20.000
c	Cột sống, thắt lưng cùng	20.000
d	Cột sống cùng cụt	20.000
đ	Chụp 2 đoạn liên tục	40.000
e	Chụp 3 đoạn trở lên	50.000
f	Nghiên cứu tuổi xương: Cổ tay-Đầu gối	30.000
6.2.4 CHỤP X QUANG VÙNG NGỰC		
a	Phổi thẳng	20.000
b	Chụp thực quản Barite hàng loạt	30.000
c	Xương ức, xương sườn	20.000
6.2.5 X QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA, ĐƯỜNG MẬT		
a	Thận bình thường	20.000
b	Thận có chuẩn bị (UIV)	40.000
c	Thận niệu quản ngược dòng	40.000
d	Bụng bình thường	20.000
đ	Có bơm hơi màng bụng	30.000
e	Thực quản (có hoặc không uống Barite)	30.000
f	Dạ dày tá tràng có chất cản quang	40.000
g	Chụp khung đại tràng	40.000
h	Chụp túi mật	30.000

Ghi chú: Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo Quy định của Bộ Y tế.
(Khung giá bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)